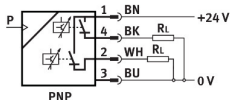


# Cảm biến áp suất SDE3-V1D-B-WQ4-2P-M8

Số bộ phận: 568664

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                               |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                         |
| Kích thước đo                         | 2 x áp suất tương đối                                 |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất Piezoresistive với màn hình hiển thị |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | 0 MPA<br>0 bar                                        |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | 0 psi                                                 |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | -0.1 MPA<br>-1 bar                                    |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | -14.5 psi                                             |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu                             |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...50 °C                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                          |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 2 %FS                                                 |
| Đầu ra chuyển mạch                    | 2xPNP                                                 |
| Chức năng chuyển mạch                 | Có thể lập trình tự do                                |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | có thể hoán đổi                                       |
| Giá trị chuyển đổi tải lập            | 0.3 %                                                 |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                |
| Chống chịu ngắn mạch                  | theo chu kỳ                                           |
| Dải điện áp hoạt động DC              | 15 V...30 V                                           |
| Chống phân cực                        | cho tất cả các kết nối điện                           |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối         | Giắc cắm                                              |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối    | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây      | 4                                                     |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn             | Khóa vít                                              |

| Đặc tính                        | Giá trị                                                  |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Kiểu gắn                        | với lỗ xuyên<br>với ray DIN<br>với giá treo tường/bề mặt |
| Vị trí lắp đặt                  | bất kỳ                                                   |
| Cổng nối khí nén                | QS-4                                                     |
| trọng lượng sản phẩm            | 37 g                                                     |
| Vật liệu vỏ                     | PA gia cố<br>PC                                          |
| Kiểu hiển thị                   | LCD phát sáng                                            |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch | LCD màu vàng                                             |
| Các tùy chọn cài đặt            | Teach-In                                                 |
| Chống can thiệp                 | Mã PIN                                                   |
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng   | 0 %...100 %                                              |
| Khoảng cài đặt độ trễ           | 0 %...90 %                                               |
| Mức độ bảo vệ                   | IP65                                                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK            | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                   |
| Tuân thủ LABS                   | VDMA24364-B1/B2-L                                        |
| Loại phòng sạch                 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                  |